



xíng tou

行头

noun · outfit; gear; costume

Example Sentences

Tā chuān zhe yī shēn zhǎn xīn de xíng tou qù cān jiā wǎn huì.
他穿着一身崭新的行头去参加晚会。

He wore a brand-new outfit to attend the party.

Yǎn yuán de xíng tou fēi cháng huá lì xī yǐn le guān zhòng de mù guāng.
演员的行头非常华丽，吸引了观众的目光。

The actor's costume was very splendid, attracting the audience's attention.

Trace each character, then write the word on your own.

行行行行行行行行

头头头头头头头